**HƯỚNG DẪN**

**Triển khai thí điểm Bộ tiêu chí đánh giá**

**mô hình “công dân học tập”**

GS.TS Phạm Tất Dong

**I. Giải thích một số thuật ngữ dùng trong Bộ tiêu chí**

**1. Kỹ năng**: Là những điều phải học thì mới áp dụng vào thực tiễn được. Tức là sự vận dụng có hiệu quả kiến thức đã học vào việc thực hiện, triển khai một công việc cụ thể.

Theo Từ điển WIKIPEDIA: *Kỹ năng là hoạt động lặp đi lặp lại có chủ đích, là việc thực hiện thuần thục một hay một chuỗi hành động trên cơ sở vận dụng hiểu biết (kiến thức hoặc kinh nghiệm) nhằm tạo ra kết quả mong đợi*.

Trong sinh hoạt hàng ngày, chúng ta ít dùng thuật ngữ kỹ năng, mà thường dùng cụm từ biết làm, biết sử dụng, có thể thực hiện. Bất cứ bài học nào cũng được biên soạn với yêu cầu giúp cho người học nắm được kiến thức và có thể áp dụng được, tức là hình thành kỹ năng; có nghĩa là người học không chỉ nói lại điều đã học, mà phải thực hành điều đã học thông qua công việc cụ thể. Vì thế, “học đi đôi với hành” đã trở thành một phương châm giáo dục.

Trong đời sống hàng ngày, con người rất cần 3 loại kỹ năng sau đây:

Kỹ năng cứng là kỹ năng làm việc trong chuyên môn nghiệp vụ; liên quan đến việc giải quyết (hoặc thực hiện) một nhiệm vụ hoặc tình huống cụ thể.

Kỹ năng mềm là sự kết hợp giữa kỹ năng giao tiếp, đặc điểm tính cách, thái độ, tính chất nghề nghiệp và chỉ số thông minh (liên quan đến trí tuệ, cảm xúc); Kỹ năng mềm cần cho sự hòa nhập, tương tác, giao tiếp trong cuộc sống, xã hội.

Kỹ năng sống là kỹ năng cần có để con người thực hiện những công việc có ý nghĩa thiết thực đối với đời sống bản thân. Nó được hình thành thông qua nỗ lực cá nhân nhằm thích ứng mọi thay đổi trong đời sống hàng ngày (liên quan nhiều đến nhận thức, tay nghề, ứng phó, giao tiếp…).

**2. Khả năng**: Là điều mà con người có thể làm được; nó có thể là thứ bẩm sinh sẵn có và sẽ trở thành kỹ năng khi có tác động của các điều kiện tương ứng.

Khả năng và kỹ năng là hai khái niệm rất gần gũi, chúng luôn bổ trợ cho nhau để giúp chúng ta có thể đạt được mục tiêu mong muốn.

**3. Tư duy phản biện**. Có người gọi tư duy phản biện là tư duy phân tích hay tư duy phê phán. Dù trên thực tế loại hình tư duy này có nhiều tên gọi khác nhau, nhưng thực chất, đó là quá trình suy nghĩ, vận dụng các khái niệm đã có vào việc phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát, trừu tượng hóa một công việc, một hoạt động, đặt công việc, hoạt động đó vào cách nhìn khác, làm sáng tỏ và khẳng định tính chính xác của vấn đề được đặt ra để có giải pháp thực hiện đúng đắn nhất, hiệu quả nhất.

Theo WIKIPEDIA - ***Tư duy phản biện*** *hay còn gọi là tư duy phân tích, là một quá trình suy xét, phân tích và đánh giá một thông tin đã có theo các cách nhìn khác cho vấn đề đã đặt ra nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của vấn đề. Lập luận phản biện phải rõ ràng, logic, đầy đủ bằng chứng, tỉ mỉ và công tâm.*

**4. Tư duy biện chứng**: Sự vận dụng trí óc dựa trên những khái niệm đã học được để xem xét, phân tích đánh giá những sự vật, hiện tượng, công việc trong mối quan hệ và liên hệ, với những sự vật, hiện tượng khác, từ đó rút ra những kết luận, những giải pháp xử lý có hiệu quả tốt nhất. Trong triết học có cặp phạm trù siêu hình và biện chứng. Tư duy siêu hình là sự suy nghĩ, vận dụng trí óc trong việc xem xét các sự vật và hiện tượng ở trạng thái cô lập với các yếu tố, sự vật khác có liên quan.

Theo WIKIPEDIA - ***Tư duy biện chứng*** *được hiểu là cách thể hiện ý kiến, tư tưởng, chính kiến của bản thân trong những cuộc đối thoại giữa hai hay nhiều người với những ý kiến, tư tưởng khác nhau… mà ta mong muốn thuyết phục được người khác hiểu và làm theo cái đúng… (viện đủ lý do, bằng chứng để khẳng định điều ta nói ra là đúng đắn, hợp lý, có tính thuyết phục cao, dễ hiểu).*

**II. Phân loại các đối tượng để xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá phù hợp**

Trên thực tế, chúng ta không thể xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá mô hình công dân học tập theo ngành nghề bởi lẽ, số nghề trong xã hội có tới hàng nghìn và số lượng chuyên môn hẹp trong các nghề có tới hàng vạn.

Vì vậy, chúng ta sẽ áp dụng phân loại các đối tượng, thành phần xã hội khác nhau theo 3 nhóm người lao động (quy định tại Quyết định 89/QĐ-TTg); đó là:

- Nông dân và lao động nông thôn;

- Công nhân khu công nghiệp (bao gồm cả các loại thợ thủ công, tiểu thủ công, dịch vụ sửa chữa đồ gia dụng);

- Trí thức (bao gồm cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên văn phòng từ cấp xã trở lên, giáo viên, doanh nhân, …).

Thường trực Trung ương Hội xây dựng 3 bộ tiêu chí tương ứng với 3 nhóm thành phần này. Với Bộ tiêu chí dùng cho nông dân và công nhân, các chỉ số đo sẽ được diễn giải bằng ngôn ngữ thông dụng trong nhân dân. Với Bộ tiêu chí dùng cho trí thức thì vẫn phải sử dụng các thuật ngữ, các khái niệm khoa học chính xác, tiệm cận với cuộc sống xã hội trong chuyển đổi số quốc gia, trong giao lưu quốc tế (việc dùng thuật ngữ mà các quốc gia đã thống nhất thì Việt Nam cũng phải tuân thủ quy định chung đó).

Đối với các cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang: Thực hiện theo các quy định của Nhà nước đối với vị trí mà quân nhân đảm nhiệm. Trong khi chưa có bộ tiêu chí riêng thì có thể áp dụng theo Bộ tiêu chí khung.

Đối với người đã về hưu: Ngoài các năng lực, chỉ số đã hình thành được theo ngành nghề trong quá trình còn công tác, chủ yếu cần quan tâm nhiều hơn đến các chỉ số như chăm sóc sức khỏe, tích cực học tập để nâng cao kỹ năng sống, quan tâm đến gia đình và xã hội

Khi tổng kết thí điểm, các Hội địa phương đánh giá mức độ đạt được danh hiệu “Công dân học tập” của các nhóm đối tượng cụ thể theo 3 Bộ tiêu chí mà Thường trực Trung ương Hội đã đề xuất, gợi ý.

Trung ương Hội dự thảo “*Bản tự kê khai, xác định minh chứng và cho điểm*” theo các mức độ đạt được từ dễ đến khó áp dụng với mỗi nhóm người lao động theo phân loại ở trên. Các địa phương phổ biến để mọi người dân tham gia thí điểm có thể sử dụng Bản mẫu này để tự kê khai và cho điểm được thuận tiện, nhanh chóng.

*Đây là Bộ tiêu chí dùng cho giai đoạn thí điểm, vì vậy các Hội địa phương tham khảo, triển khai và có thể chỉnh sửa cho phù hợp (trong khuôn khổ 3 năng lực cốt lõi và 10 chỉ số khung); đồng thời đóng góp ý kiến để Trung ương Hội tiếp tục hoàn thiện.*

**III. Một số bộ tiêu chí cụ thể dùng cho giai đoạn thí điểm:**

Dưới đây là 3 bộ tiêu chí cụ thể dùng cho 3 nhóm đối tượng người lao động được quy định trong Quyết định 89/QĐ-TTg:

**1. Tiêu chí và chỉ số đánh giá công dân học tập**

*(Dùng cho nông dân và lao động nông thôn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tiêu chí*  *(Năng lực cốt lõi)* | *Chỉ số đánh giá*  *(Kỹ năng cơ bản và phẩm chất mong muốn)* | *Điểm* |
| I.  Năng lực tự học,  Học tập suốt đời | 1. Hàng ngày có dành thời gian để đọc sách báo, cập nhật thông tin trên đài phát thanh, đài truyền hình hoặc trong điện thoại di động… | 10 |
| 2. Biết xây dựng kế hoạch học tập tại trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm dạy nghề, trung tâm tin học – ngoại ngữ…. để làm tốt công việc sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, buôn bán và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. | 10 |
| 3. Xây dựng và sắp xếp thời gian lao động hợp lý để có thời gian tham gia các hoạt động đoàn thể hoặc của các tổ chức xã hội, các buổi sinh hoạt ở Nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện tại địa bàn cấp xã. | 10 |
| 4. Chăm lo, giúp đỡ, động viên, khuyến khích người trong gia đình và bà con hàng xóm, láng giềng học tập thường xuyên. | 10 |
| II.  Năng lực sử dụng những công cụ tương tác | 5. Sử dụng được điện thoại di động hoặc máy tính bảng, ipad vào công việc sản xuất, buôn bán, dịch vụ, giao dịch có hiệu quả. | 10 |
| 6. Dùng được một ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ của đồng bào thiểu số để chào hỏi, làm quen, xã giao, hiểu được một số hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài đối với một số mặt hàng như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn gia cầm – gia súc. | 10 |
| 7. Biết xếp sắp hợp lý công việc để có năng suất lao động cao hơn, hiệu quả công việc tốt hơn, tăng thu nhập hơn. | 10 |
| 8. Biết tính toán, suy nghĩ, xem xét một công việc sẽ triển khai trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trước khi quyết định thực hiện. | 10 |
| III.  Năng lực xây dựng và thực hiện các mối quan hệ xã hội | 9. Thân thiện, hòa đồng với người xung quanh; đoàn kết, gắn bó với bà con thôn xóm, tổ dân phố. Có trách nhiệm với gia đình và xã hội. | 10 |
| 10. Hợp tác, chia sẻ với mọi người trong lao động sản xuất và hoạt động xã hội; tôn trọng mọi người, ứng xử đúng mực trong giao tiếp; có ý thức bảo vệ môi trường. | 10 |
| Tổng cộng | | 100 |

**2. Tiêu chí và chỉ số đánh giá công dân học tập**

*(Dùng cho công nhân, lao động tiểu thủ công, thợ sủa chữa thiết bị gia dụng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tiêu chí*  *(Năng lực cốt lõi)* | *Chỉ số đánh giá*  *(Kỹ năng cơ bản và phẩm chất mong muốn)* | *Điểm* |
| I.  Năng lực tự học,  Học tập suốt đời | 1. Hàng ngày có dành thời gian để đọc sách báo, cập nhật thông tin trên đài phát thanh, đài truyền hình hoặc trong điện thoại di động. | 10 |
| 2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập theo các chương trình do nhà máy, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tổ chức, theo học các lớp học ngắn hạn, các khóa huấn luyện của công đoàn, đoàn thể, trung tâm dạy nghề, trung tâm ngoại ngữ - tin học…. | 10 |
| 3. Sắp xếp công việc, lao động hợp lý để có thời gian tham gia các hoạt động của Nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, các hội nghị có nội dung liên quan đến công việc đang làm, các cuộc vận động thi đua tại cộng đồng. | 10 |
| 4. Quan tâm khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện để người thân trong gia đình và bạn bè, đồng nghiệp học tập thường xuyên, cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, phát triển nghề nghiệp, nâng cao kiến thức chuyên môn. | 10 |
| II.  Năng lực sử dụng những công cụ tương tác | 5. Sử dụng tốt máy vi tính, điện thoại thông minh, các thiết bị số để làm tốt nhiệm vụ sản xuất, kết nối với đồng nghiệp, với các đối tác để phát triển chuyên môn – nghiệp vụ, phát triển tay nghề. | 10 |
| 6. Biết sử dụng ngoại ngữ để giao dịch với khách hàng, mở rộng giao lưu, hiểu được những hướng dẫn cơ bản về công việc làm ăn, sử dụng thiết bị sản xuất, đọc bản hướng dẫn về kỹ thuật…. | 10 |
| 7. Biết tính toán để hợp lý hóa các thao tác, tổ chức nơi làm việc, cải tiến kỹ thuật, nâng cao định mức lao động, tiến bộ về tay nghề. | 10 |
| 8. Biết phân tích, định ra những phương án, giải pháp trong xây dựng kế hoạch sản xuất, tổ chức và quản lý công việc, quản lý và bảo dưỡng công cụ, máy móc và các thiết bị, tiết kiệm nguyên vật liệu. | 10 |
| III.  Năng lực xây dựng và thực hiện các mối quan hệ xã hội | 9. Xây dựng được mối quan hệ thiện cảm với khách hàng, với người xung quanh, không làm hàng giả, hàng kém chất lượng. Tuân thủ kỷ luật lao động. Có trách nhiệm với gia đình, cơ quan, nhà máy, doanh nghiệp, tập thể người lao động và xã hội. | 10 |
| 10. Gắn kết, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp trong tập thể cơ quan, đơn vị; giúp đỡ đồng nghiệp gặp khó, tích cực xây dựng tập thể lao động tiên tiến, tôn trọng mọi người. Ứng xử đúng mực trong giao tiếp; Có ý thức bảo vệ môi trường. | 10 |
| Tổng cộng | | 100 |

**3. Tiêu chí đánh giá công nhận công dân học tập**

*(Dùng cho những người có trình độ cao đẳng trở lên, chủ yếu là cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên từ cấp xã trở lên)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tiêu chí*  *(Năng lực cốt lõi)* | *Chỉ số đánh giá*  *(Kỹ năng cơ bản và phẩm chất mong muốn)* | *Điểm* |
| I.  Năng lực tự học,  Học tập suốt đời | 1. Kỹ năng đọc, cập nhật thông tin và kiến thức trên sách báo, tivi, máy tính, điện thoại thông minh. | 10 |
| 2. Kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập theo các chương trình phục vụ yêu cầu công việc hoặc do Nhà nước, cơ quan, đoàn thể quy định. | 10 |
| 3. Kỹ năng tính toán, xếp sắp hợp lý các công việc để có thời gian tham gia hoạt động văn hóa, khoa học, các hội nghị, hội thảo có nội dung cần thiết cho chuyên môn nghề nghiệp của mình. | 10 |
| 4. Kỹ năng động viên, khích lệ và tạo điều kiện cho người thân trong gia đình và cho đồng nghiệp học tập thường xuyên. | 10 |
| II.  Năng lực sử dụng những công cụ tương tác | 5. Kỹ năng sử dụng máy tính, điện thoại thông minh và các thiết bị số để truy cập internet nhằm học tập thường xuyên trên mạng, trao đổi thông tin điện tử, giao lưu trực tuyến, mua bán điện tử, sử dụng các dịch vụ trực tuyến. | 10 |
| 6. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ và vị trí đảm nhiệm, ứng xử có văn hóa với người khác, tôn trọng nhân cách con người, thể hiện đạo đức công dân khi giao lưu trên mạng. | 10 |
| 7. Kỹ năng tính toán thu xếp công việc một cách hợp lý, lao động có khoa học, cải tiến kỹ thuật, công việc có chất lượng và hiệu quả cao, đóng góp nhiều cho đất nước. | 10 |
| 8. Kỹ năng tư duy biện chứng, tư duy phản biện trong lao động, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học và hoạt động xã hội. Bảo vệ quyền lợi quốc gia và giữ an ninh mạng | 10 |
| III.  Năng lực xây dựng và thực hiện các mối quan hệ xã hội | 9. Kỹ năng tạo mối quan hệ thân thiện với mọi người, điều hòa các mâu thuẫn để tránh xung đột. Có trách nhiệm với gia đình, đơn vị công tác, tập thể lao động và cộng đồng xã hội. Tuân thủ pháp luật. | 10 |
| 10. Kỹ năng hợp tác, chia sẻ trong lao động và hoạt động xã hội. Tôn trọng bình đẳng giới và sự đa dạng văn hóa. Ứng xử đúng mực trong giao tiếp; Có ý thức bảo vệ môi trường. | 10 |
| Tổng cộng | | 100 |